

KẾ HOẠCH

Triển khai đánh giá, tự chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của thành phố Hà Nội

Thực hiện Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022-2030 và Quyết định số 878/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ về việc ban hành Kế hoạch triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, UBND Thành phố xây dựng Kế hoạch triển khai tự đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) năm 2022 của Thành phố như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá, tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2022 của Thành phố trên các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần theo quy định của Bộ Nội vụ.
- Việc đánh giá, tự chấm điểm của Thành phố là cơ sở để Bộ Nội vụ xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của Thành phố.

2. Yêu cầu

- Việc đánh giá, chấm điểm đảm bảo chính xác, trung thực, khách quan và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.
- Có tài liệu kiểm chứng, số liệu dẫn chứng gửi kèm theo; trường hợp đánh giá, tự chấm điểm không có tài liệu kiểm chứng thì phải diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm.
- Đảm bảo thời gian hoàn thành việc đánh giá, tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2022 của Thành phố theo đúng thời gian quy định của Bộ Nội vụ.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Tổ chức tự đánh giá chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC năm 2022 của Thành phố (điểm thẩm định)

Văn phòng UBND Thành phố, Cục Thuế Hà Nội và các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông thực hiện việc đánh giá và tự chấm điểm vào các Biểu phụ lục đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc các lĩnh vực do cơ quan phụ trách:

- Văn phòng UBND Thành phố - Phụ lục I, biểu I.1

- Sở Nội vụ - Phụ lục I, biểu I.2

- Sở Tư pháp - Phụ lục I, biểu I.3

- Sở Kế hoạch và Đầu tư - Phụ lục I, biểu I.4

- Sở Tài chính - Phụ lục I, biểu I.5

- Sở Thông tin và Truyền thông - Phụ lục I, biểu I.6

- Cục Thuế thành phố Hà Nội - Phụ lục I, biểu I.7

(Biểu phụ lục I gửi kèm Kế hoạch)

Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo kết quả đánh giá, tự chấm điểm, kèm theo tài liệu kiểm chứng về UBND Thành phố (qua Sở Nội vụ) **trước 30/12/2022**.

2. Điều tra xã hội học

TT	Nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1.	Cung cấp danh sách đối tượng điều tra xã hội học - Đối tượng điều tra xã hội học: + Dự kiến tất cả Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố; + Dự kiến tất cả Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; + Dự kiến tất cả Lãnh đạo đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan chuyên môn Thành phố; + Dự kiến tất cả Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; + Người dân và Doanh nghiệp: Thực hiện điều tra xã hội học theo SIPAS. - Tổng số lượng mẫu điều tra (trừ người dân và doanh nghiệp): Dự kiến khoảng 800 mẫu phiếu.	Tháng 11 năm 2022	Sở Nội vụ	- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố; - Các Sở, ngành; - UBND các quận, huyện, thị xã
2.	Phối hợp điều tra xã hội học	Từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 1/2023		

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân Thành phố; yêu cầu các Sở, cơ quan ngang Sở, UBND các quận, huyện, thị xã được giao nhiệm vụ phối hợp với Sở Nội vụ giúp Bộ Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học

Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc cung cấp chính xác danh sách đối tượng điều tra khảo sát; thực hiện khảo sát, điều tra theo yêu cầu của Bộ Nội vụ đảm bảo đủ số lượng phiếu và đúng tiến độ thời gian.

- Thời gian các cơ quan, đơn vị gửi danh sách điều tra XHH về Sở Nội vụ **trước ngày 02/12/2022**, để tổng hợp báo cáo UBND Thành phố và gửi Bộ Nội vụ. Thông tin cung cấp danh sách đối tượng điều tra khảo sát (kèm theo phụ lục II).

- Thời gian Bộ Nội vụ tiến hành khảo sát, điều tra **từ tháng 01/2023-02/2023**).

2. Yêu cầu Văn phòng UBND Thành phố và các Sở được giao nhiệm vụ giúp UBND Thành phố đánh giá, tự chấm điểm

- Tổ chức triển khai việc đánh giá, tự chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần theo Bộ Chỉ số CCHC của Bộ Nội vụ; thu thập và cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng, các số liệu dẫn chứng, minh họa việc đánh giá, tự chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc ngành, lĩnh vực cơ quan phụ trách.

- Báo cáo bằng văn bản kết quả việc đánh giá, tự chấm điểm, kèm theo số liệu, tài liệu kiểm chứng gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Tổ công tác cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC, Chỉ số SIPAS giai đoạn 2021-2025 của Thành phố và báo cáo Chủ tịch UBND Thành phố.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm bám sát Bộ, ngành dọc Trung ương trong việc thẩm định chấm điểm của Thành phố và chịu trách nhiệm trước UBND Thành phố, Chủ tịch UBND Thành phố về kết quả đánh giá, tự chấm điểm; cung cấp đầy đủ, rõ ràng, kịp thời các tài liệu kiểm chứng, các số liệu chứng minh và các yêu cầu cần bổ sung (nếu có) từ Hội đồng thẩm định của Bộ Nội vụ.

3. Giao Sở Nội vụ

- Tổng hợp danh sách đối tượng điều tra xã hội học, gửi về Bộ Nội vụ đúng thời gian quy định; phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan triển khai hiệu quả công tác điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của Thành phố đảm bảo khách quan, chính xác.

- Sao gửi Kế hoạch, văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ về công tác tự đánh giá, chấm điểm cho các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần, báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định; gửi Bộ Nội vụ Báo cáo kết quả việc tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC năm 2022 của thành phố Hà Nội ngay khi UBND Thành phố ký ban hành (kèm theo đầy đủ các tài liệu kiểm chứng).

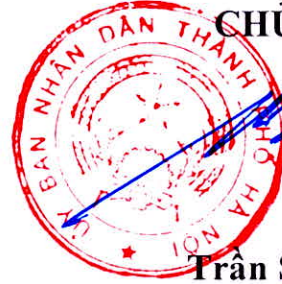
UBND Thành phố yêu cầu Giám đốc các Sở, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã tổ chức thực hiện Kế hoạch. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời báo cáo, phản ánh về UBND Thành phố (qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết.//

Nơi nhận:

- TT Thành ủy;
- Ban Chỉ đạo CTr 01/TU | đề b/c
- TT HĐND Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Văn Phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Văn phòng UBND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Cục thuế TP Hà Nội;
- UBTP: CVP, các PVP, các P: TH, NC, KSTTHC, TH-CB;
- Lưu: VT, SNV (10).

62585 - 5

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Sỹ Thanh

Phụ lục I

Biểu I.1 – Văn phòng UBND Thành phố

**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2022 CỦA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI DO VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ THAM MUU**
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số ~~30~~/KH-UBND ngày ~~02~~ tháng ~~12~~ năm 2022 của
UBND Thành phố)

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	2.50		
1.6	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00		
	Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25			
	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25			
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.50			
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong			
1.7	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1.50 +$ $(c/a) \times 1.00$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.00		
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00		
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50			
	Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50			
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00		
3.2.1	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50		

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0			
3.2.2	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50		
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 0.50			
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC của tỉnh và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 0.75			
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa các cấp: 0.25			
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00		
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50 Tính điểm theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.			
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh: 0.50			
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.00		
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00		
	Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25			
	Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.50			
	Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25			
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.50		
	Từ 90% số TTHC trở lên: 0.50			
	Từ 70% - dưới 90% số TTHC: 0.25			
	Dưới 70% số TTHC: 0			
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0.75		
	Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75			
	Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5			
	Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25			

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>			
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.75		
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>			
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>			
	<i>Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>			
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>			
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5.00		
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>			
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>			
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>			
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25		
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>			
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75		

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25			
	Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25			
	Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25			
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00		
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.			
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25		
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25			
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0			
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	8.50		
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.00		
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh	0.50		Trừ văn bản, hồ sơ mật
	100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.25			
	100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0.25			
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1.00		
	100% sở, ngành và tương đương đã kết nối: 0.25			
	100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.25			
	Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.5			
7.2.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50		

STT (theo Chi số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.50			Nếu hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật thì đạt 50%* điểm tối đa
	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 1.00 Tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp. b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.			
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	4.50		
7.3.4	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00		
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh đạt tối thiểu 30%: 0.50			
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đạt tối thiểu 20%: 0.25			
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đạt tối thiểu 15%: 0.25			
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50		
	Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.			
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của			

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	<i>DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>			
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50		
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến			Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến			
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến			Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.
	Tổng cộng	23		

Biểu I.2 – Sở Nội vụ



**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2022
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI DO SỞ NỘI VỤ THAM MUÙ**
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số ~~340~~ /KH-UBND ngày ~~02~~ tháng ~~12~~ năm 2022
của UBND Thành phố)

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	7.00		
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50		
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5			
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0			
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00		
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00		
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1			
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.50			
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0			
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a \times 1.00 + c/a \times 0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.			
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00		
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50			
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50			
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2.00		
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2.00			

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.50			
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.00			
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	4.50		
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	3.50		
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp huyện	1.00		
	Kịp thời, đúng quy định: 1.00			
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0			
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.50		
	100% số sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí do Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định: 0.50			
	100% phòng thuộc sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 0.50			
	100% số phòng thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 0.50			
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1.00		
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1			
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%} \right]$			Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00		
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50		
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50			
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0			
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50		
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50			
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	6.00		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí	1.75		

STT (theo Chi số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	việc làm			
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25		
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0.25</i>			
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>			
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75		
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 0.75</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.50</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>			
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75		
	<i>100% số đơn vị: 0.75</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.50</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>			
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	0.50		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.25		
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.25		
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75		
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75		
	<i>100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>			
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50		
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>			

STT (theo Chi số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50			
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50			
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00		
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0			
5.6	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0.50		
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25			
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25			
	Tổng cộng	17.5		



Biểu I.3 – Sở Tư pháp

**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2022
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI DO SỞ TƯ PHÁP THAM MUỖ**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 340/KH-UBND ngày 02/tháng 12/năm 2022 của UBND Thành phố)

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	6.00		
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3.00		
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2.00		
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1			
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1			
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00		
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1			
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0			
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1.50		
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50		
	Kịp thời, đúng quy định: 0.5			
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0			
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.			
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.50		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.			



Biểu I.4 – Sở Tài chính

**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2022
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI DO SỞ TÀI CHÍNH THAM MUƠU**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 340/KH-UBND ngày 02/tháng 12/năm 2022 của UBND Thành phố)

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7.00		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2.00		
6.1.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00		
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1			
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0			
6.1.2	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN			
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00		
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.25		
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25			
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0			
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00		
	Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25			
	100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50			
	Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25 điểm			
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75		
	Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử			

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	lý: 0.75			
	Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5			
	Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25			
	Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0			
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.00		
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25		
	Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.25			
	Không có thêm: 0			
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75		
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.25			
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25			
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25			
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00		
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1			
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0			
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1.00		Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1			
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi trực tiếp NSNN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%} \right]$			



Phụ lục I

Biểu I.5 – Sở Kế hoạch và Đầu tư

**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2022
CỦA THÀNH PHỐ ĐO SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THAM MUÙ**
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số ~~310~~/KH-UBND ngày ~~02~~ tháng ~~12~~ năm 2022 của
UBND Thành phố)

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	2.00		
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.00		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50			
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0			
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Có thực hiện: 0.50			
	Không thực hiện: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00			
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG			
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	1.00		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. <i>b</i> là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0			
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	5.00		
8.2	Mức độ thu hút đầu tư	1.00		
	Tăng so với năm trước liền kề: 1.00			
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0			

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00		
8.3.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50		
	Tăng so với năm trước liền kề: 0.50			
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0			
8.3.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50		
	Tăng so với năm trước liền kề: 0.50			
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0			
8.3.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00		
	Tăng so với năm trước liền kề: 1			
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0			
8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HDND tỉnh giao	2.00		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 2.00 + (c/a) * 1.50$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch <i>b</i> là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. <i>c</i> là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0			
	Tổng cộng	8.00		



16

Phụ lục I

Biểu I.6 – Sơ Thông tin và Truyền thông

**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2022 CỦA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI DO SƠ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG THAM MUỖ**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số **340** /KH-UBND ngày **02**/tháng **12** năm 2022 của
UBND Thành phố)

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	5.00		
7.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.50		
7.1.1	Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định	0.50		
	Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.50			
	Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0			
7.1.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00		
	Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0.50			Nếu đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50% *điểm tối đa.
	Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định: 0.50			
7.1.3	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	1.00		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung. b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP			
7.1.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.			
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người	1.50		

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
	dân, tổ chức			
7.3.1	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50		
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>			
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25</i>			
7.3.3	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00		
	<i>Đã thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cơ sở Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định: 1.00</i>			
	<i>Đã thiết lập nhưng chưa đầy đủ tính năng theo quy định: 0.50</i>			
	<i>Chưa thiết lập theo quy định: 0</i>			

Phụ lục I

Biểu I.7 – Cục Thuế thành phố Hà Nội

**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2022
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI DO CỤC THUẾ THÀNH PHỐ THAM MƯU**
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 340 /KH-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của
UBND Thành phố)

STT (theo Chỉ số)	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (Số, ký hiệu và ngày ban hành của văn bản)
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH			
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50		
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 10 địa phương cao nhất cả nước: 1.50</i>			
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 11 đến 30 so với 63 tỉnh: 1.00</i>			
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 31 đến 50 so với 63 tỉnh: 0.75</i>			
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 13 địa phương thấp nhất cả nước: 0.50</i>			



Phụ lục II
DANH SÁCH ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC
NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Kế hoạch số ~~340~~ **10** /KH-UBND Thành phố ngày ~~02~~ **11** tháng ~~11~~ năm
2022 của UBND Thành phố)

STT	Họ và tên	Tên cơ quan công tác	Cơ quan công tác	Chức vụ	Bộ Chủ quản	Địa chỉ email	Số điện thoại

Lưu ý: Để Bộ Nội vụ thuận tiện trong quá trình gửi phiếu điều tra đến các địa chỉ email, các đối tượng điều tra không bắt buộc phải là hòm thư công vụ, có thể cung cấp địa chỉ hòm thư là gmail hoặc yahoo.